

**(GTI-T2-P1: The Flavour of Pleasure)****I. Complete the table**

| Words | Meanings                                              | Words | Meanings                                                                          |
|-------|-------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|       | chồi vị giác                                          |       | vị ngon<br>mặn mà, thơm ngon                                                      |
|       | nhân chủng học                                        |       | thưởng thức thú gì                                                                |
|       | kết cấu (của thức ăn<br>được cảm nhận trong<br>miệng) |       | cơ quan nhận cảm                                                                  |
|       | sắc thái                                              |       | mùi hương bên trong ><<br>mùi hương bên ngoài                                     |
|       | khoang mũi của con<br>người                           |       | làm sáng tỏ                                                                       |
|       | ngành học                                             |       | sự nhận dạng khuôn<br>mặt                                                         |
|       | bản đồ không gian                                     |       | phát hiện                                                                         |
|       | quan trọng, then<br>chốt/ mang tính chỉ<br>trích      |       | bất an, tự ti                                                                     |
|       | giảm mạnh                                             |       | ngành khoa học ẩm<br>thực                                                         |
|       | mùi thơm, mùi<br>hương dễ chịu                        |       | lĩnh vực khoa học nghiên<br>cứu mối quan hệ giữa não<br>bộ và trải nghiệm ẩm thực |
|       | cơ chế tri giác, nhận<br>thức                         |       | hít vào                                                                           |
|       | hạn chế                                               |       | sự thèm ăn                                                                        |

## II. Complete the sentences using the words in exercise I.

1. Scholars from various **d**\_\_\_\_\_ have been working on these problems.
2. She took a deep breath to **i**\_\_\_\_\_ the fresh mountain air.
3. Advanced medical equipment can **d**\_\_\_\_\_ diseases at an early stage, improving the chances of successful treatment.
4. It is **c**\_\_\_\_\_ to submit the report before the deadline to avoid any penalties.